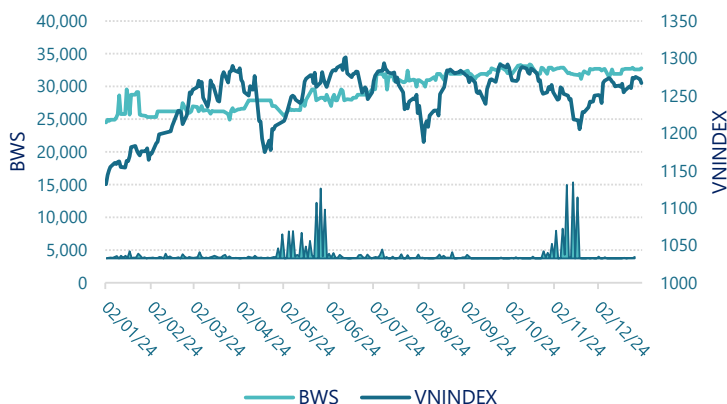


CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (UPCOM: BWS)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	33,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,471
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,497
SL cổ phiếu LH	100,007,569
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,820
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,390
P/E	13.3
EPS	2,552

DT thuần

Q4/24

178

tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.00 | -4.3%

YoY: ▲16.0 | 9.9%

LN sau thuế

Q4/24

46.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼29.6 | -39.0%

YoY: ▼2.70 | -5.4%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

38.2%

+/- YoY: ▲0.4%

DT thuần

2024

745

tỷ VNĐ

YoY: ▲62.0 | 9.1%

LN sau thuế

2024

255

tỷ VNĐ

YoY: ▲23.0 | 9.6%

ROE

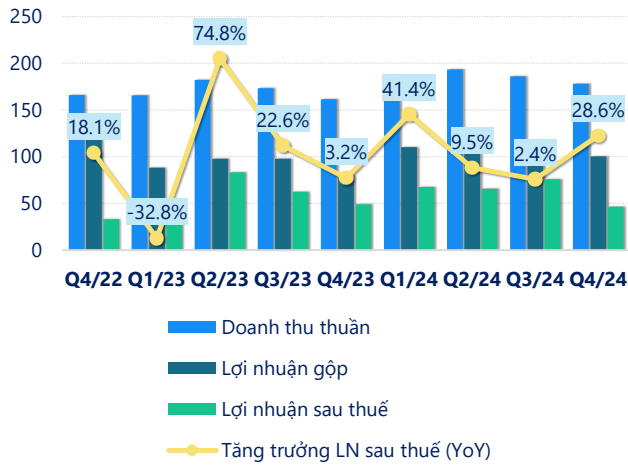
2024

24.1%

+/- YoY: ▲1.9%

tỷ VNĐ

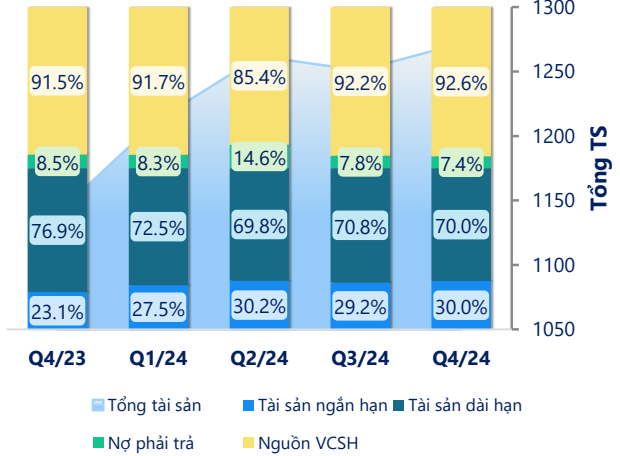
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

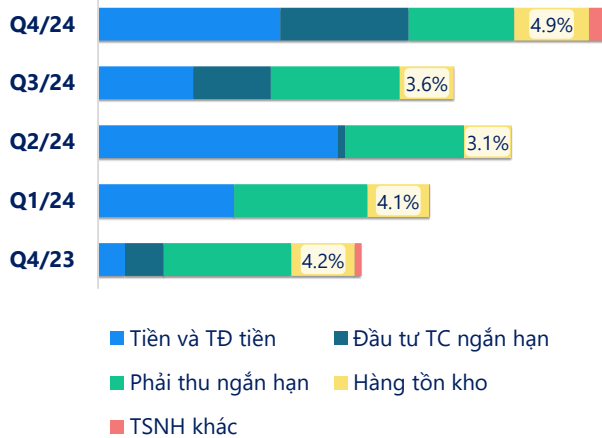
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



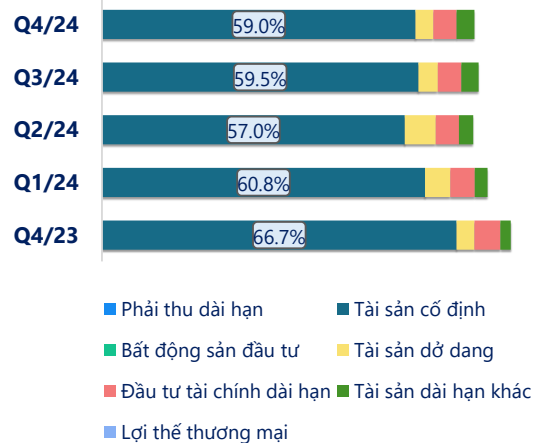
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

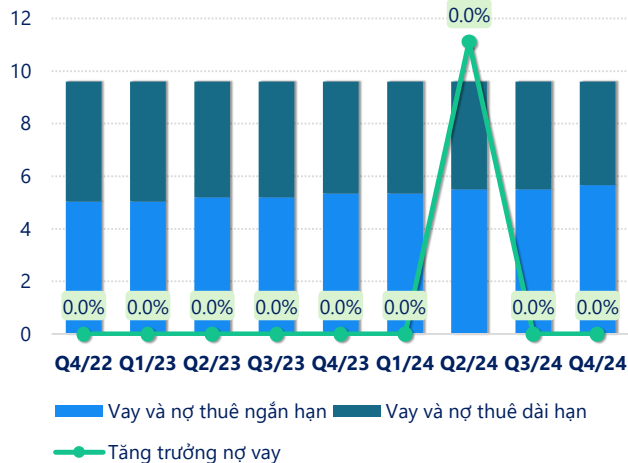
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

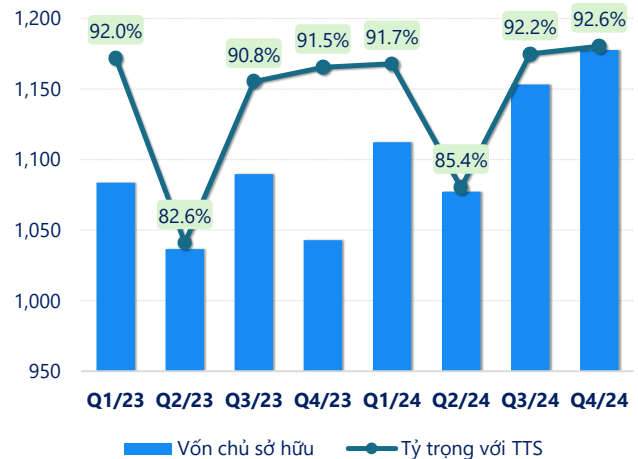
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

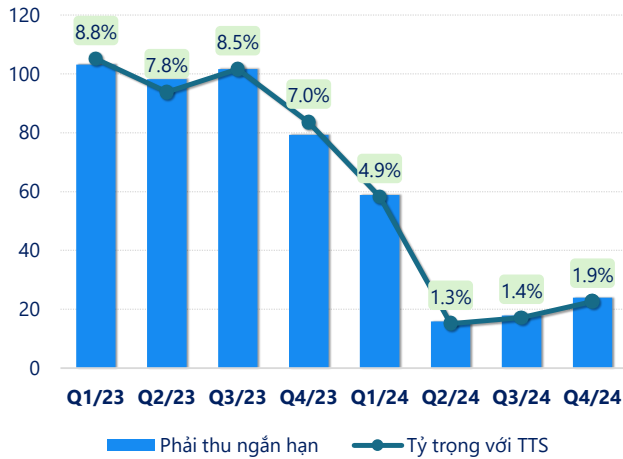
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


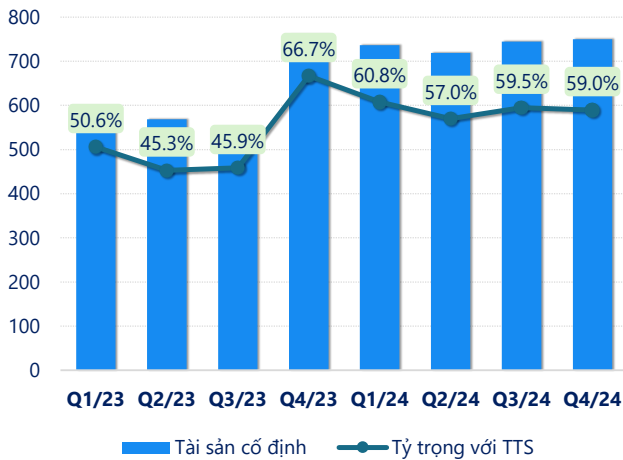
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho

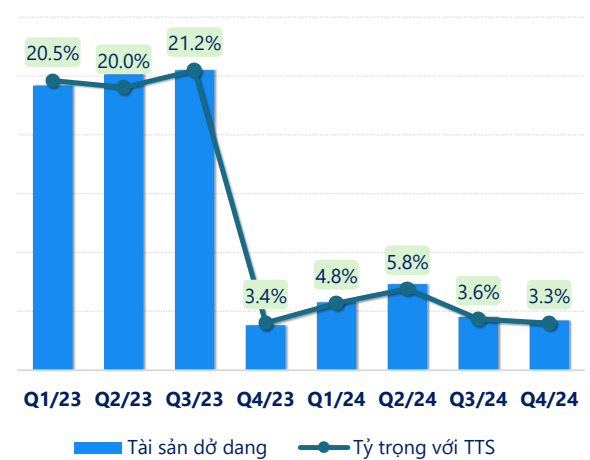

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

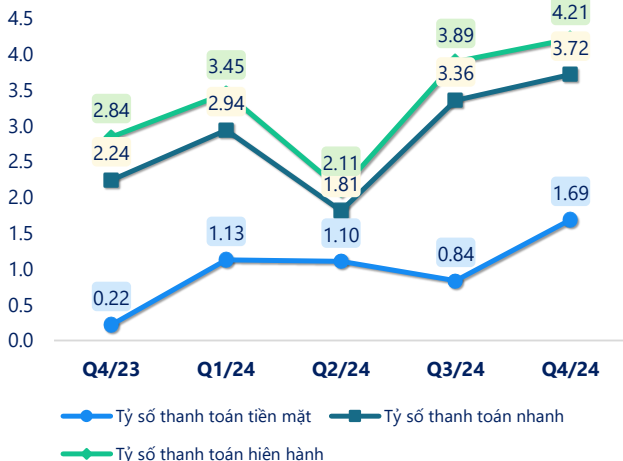
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

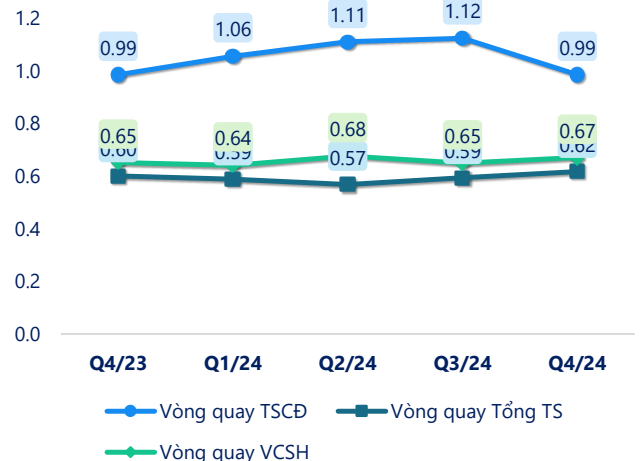
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	1,140	1,213	1,262	1,251	1,272
Tài sản ngắn hạn	263	333	380	365	381
Tiền và tương đương tiền	20.3	109	199	78.2	153
Đầu tư tài chính ngắn hạn	96.2	112	112	218	152
Phải thu ngắn hạn	79.3	58.8	15.9	17.9	24.0
Hàng tồn kho	56.0	49.4	53.6	50.4	45.0
Tài sản ngắn hạn khác	11.6	3.67	0	0	7.32
Tài sản dài hạn	876	880	881	886	891
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	760	737	719	745	750
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	38.3	57.6	73.0	45.4	42.4
Đầu tư tài chính dài hạn	55.5	55.5	55.5	55.5	55.5
Tài sản dài hạn khác	22.5	29.7	34.0	40.8	42.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	96.8	101	184	97.8	94.3
Nợ ngắn hạn	92.6	96.5	180	93.7	90.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.35	5.35	5.50	5.50	5.66
Phải trả người bán ngắn hạn	13.7	16.9	8.94	13.4	5.21
Nợ dài hạn	4.25	4.25	4.09	4.09	3.93
Vay và nợ thuê dài hạn	4.25	4.25	4.09	4.09	3.93
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,043	1,112	1,077	1,153	1,178
Vốn chủ sở hữu	1,043	1,112	1,077	1,153	1,178
Vốn điều lệ	900	900	900	1,000	1,000
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)